

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 127/2023/DS-ST
Ngày: 20 - 4 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Trung Kiên
- Bà Lâm Thị Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Linh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần V

Trụ sở: Số H đường L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Thành T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2020).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn Đ và ông Huỳnh Tiến N; cùng địa chỉ: Số I đường C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 2910/2023/UQ-VPB ngày 07 tháng 4 năm 2023) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Trần Huy L, sinh năm: 1982

Bà Lê Thu T2, sinh năm: 1981

Địa chỉ: C đường L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V và quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 10-5-2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần V – Chi nhánh S – Phòng G (sau đây viết tắt

là V1) và ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 có ký Hợp đồng cho vay số: 13293464/CHG/HĐTD. Theo đó, V1 cho ông L và bà T2 vay 400.000.000đ (bốn trăm triệu) đồng. Mục đích cấp tín dụng để hoàn vốn mua xe Ford đã qua sử dụng. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 8,3%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong 12 tháng đầu tiên. Lãi suất cho vay từ tháng thứ 13 trở đi (từ ngày 10/5/2018) sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau bậc thang cao nhất của Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4%/năm. Từ ngày 01/7/2018 trở đi, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Kỳ trả nợ gốc: Bên vay phải trả nợ gốc cho bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/6/2017, tổng cộng gồm 48 kỳ. số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 8.333.333 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả 8.333.349 đồng. Kỳ trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 10/6/2017.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORD, số loại TRANSIT, biển số: 51B-116.54, số khung: TGMCEYR31444, số máy: RATORQ4D243H thuộc quyền sở hữu của ông Trần Huy L (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 266370 do Phòng C Công an Thành phố H cấp ngày 27-4-2017) do ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 13293464/CHG/HĐTC ngày 10-5-2017. Hợp đồng thế chấp không công chứng chứng thực, được Trung tâm Đ1 tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10-5-2017. Hiện nay tài sản thế chấp do ông L, bà T2 quản lý và sử dụng, V1 giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 266370.

Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân 400.000.000 đồng cho ông L, bà T2 vào ngày 10-5-2017. Ông L, bà T2 chỉ mới trả được một phần tiền gốc 324.999.987 đồng và tiền lãi 85.682.761 đồng. Tính đến ngày 20/4/2023, ông L và bà T2 còn nợ số tiền 116.329.395 đồng (trong đó nợ gốc là 75.000.013 đồng, nợ lãi trong hạn là 27.552.921 đồng và nợ lãi quá hạn là 13.776.461 đồng). V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 phải thanh toán số tiền còn nợ nêu trên là 116.329.395 đồng. Trường hợp ông L, bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu kê biên, phát mại tài sản thế chấp của ông Trần Huy L để thu hồi nợ.

Ngày 11-3-2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần V – Chi nhánh B và ông Trần Huy L có ký kết Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CFT/VN0010325/201903. Theo đó, V1 cho ông L vay tín chấp số tiền 129.000.000đ (một trăm hai mươi chín triệu) đồng, với thời hạn vay 36 tháng (từ ngày tiếp theo của ngày V1 giải ngân vốn vay đầu tiên cho khách hàng, ngày giải ngân là ngày 21/3/2019, ngày kết thúc thời hạn vay là ngày 15/3/2022). Mục đích vay: Mua đồ gia dụng. Lãi suất cho vay trong hạn 19,80%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lịch trả nợ gốc và lãi được thực hiện hàng tháng trong 36 kỳ. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 129.000.000 đồng vào số tài khoản 70421216 của ông Trần Huy L mở tại V1 vào ngày 21/3/2019. Quá trình vay, ông L đã trả được tiền gốc 51.608.506 đồng và tiền lãi 31.553.013 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày 10/9/2020 ông L đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu sang nợ quá hạn từ ngày 10/9/2020. Nay, V1 yêu cầu ông Trần Huy

L phải thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 20/4/2023 là 138.174.773 đồng, trong đó nợ gốc: 77.391.494 đồng, nợ lãi suất cho vay trong hạn: 40.522.186 đồng, nợ lãi suất quá hạn: 20.261.093 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ sau thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quá hạn được quy định tại hợp đồng.

Bị đơn ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai và hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng ông L, bà T2 vắng mặt không rõ lý do nên không có lời khai, ý kiến tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ gốc là 75.000.013 đồng, nợ lãi trong hạn là 27.552.921 đồng và nợ lãi quá hạn là 13.776.461 đồng tính đến ngày 20/4/2023 theo Hợp đồng cho vay số: 13293464/CHG/HĐTD ngày 10/5/2017. Trường hợp ông L, bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD, số loại: TRANSIT, biển số kiểm soát: 51B-116.54, số khung: TGMCEYR31444, số máy: RATORQ4D243H đứng tên ông Trần Huy L theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 266370 do Phòng CSGT Công an Thành phố H cấp ngày 27/4/2017.

Buộc ông Trần Huy L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ gốc 77.391.494 đồng, lãi suất trong hạn 40.522.186 đồng và lãi quá hạn 20.261.093 đồng theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CFT/VN0010325/201903 ngày 11/3/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần V khởi kiện yêu cầu ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Như vậy, quan hệ tranh chấp ở đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại quận T, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản

1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

[1.2.1] Ông Nguyễn Văn Đ và ông Huỳnh Tiến N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn Đ và ông Huỳnh Tiến N.

[1.2.2] Theo kết quả trả lời xác minh của Công an P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh về tình trạng nơi cư trú của ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 như sau: *“Đương sự Trần Huy L và Lê Thu T2 có hộ khẩu thường trú tại C L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư ngụ tại địa phương từ trước đến nay”*. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện theo địa chỉ trong hợp đồng và sổ hộ khẩu, nhưng người bị kiện không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú và không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện, vì vậy xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh nơi cư trú của bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100233583, đăng ký lần đầu: Ngày 08 tháng 9 năm 1993 và đăng ký lần cuối cùng: Ngày 27 tháng 11 năm 2018 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (sau đây viết tắt là V1) là tổ chức tín dụng. V1 giao kết hợp đồng tín dụng với ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 thông qua người đại diện của Ngân hàng, hợp đồng được giao kết bằng văn bản. Tại thời điểm giao kết, chủ thể tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của Ngân hàng nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp có giá trị pháp lý kể từ

thời điểm giao kết, là căn cứ để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.1] Xét Hợp đồng cho vay số 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017:

[2.1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V – Chi nhánh S – Phòng G và ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 có ký kết Hợp đồng cho vay số: 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017. Theo đó, V1 cho ông L và bà T2 vay 400.000.000đ (bốn trăm triệu) đồng. Mục đích cấp tín dụng để hoàn vốn mua xe Ford đã qua sử dụng. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay. Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân số tiền vay cho ông L, bà T2 vào ngày 10-5-2017. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L và bà T2 đã trả được một phần tiền gốc 324.999.987 đồng và tiền lãi là 85.682.761 đồng, kể từ ngày 10/9/2020 ông L và bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên V1 đã chuyển toàn bộ số tiền gốc còn nợ thành nợ quá hạn từ ngày 10/9/2020 theo thỏa thuận tại Điều 6 Hợp đồng cho vay số 13293464. V1 yêu cầu ông L, bà T2 phải trả số tiền nợ gốc là 75.000.013 đồng cho V1. Bị đơn ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh, do đó bị đơn phải gánh chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông L và bà T2 còn phải trả cho V1 số tiền nợ gốc 75.000.013 đồng, nhưng đến nay ông L và bà T2 không thực hiện, đã vi phạm mục 1 Điều 4 Hợp đồng cho vay số 13293464; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, Vì vậy, V1 khởi kiện yêu cầu ông L và bà T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc 75.000.013đ (bảy mươi lăm triệu không trăm mười ba) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2] Về yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc và lãi trên nợ gốc quá hạn (lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn): Theo Hợp đồng cho vay số 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017, các bên thỏa thuận lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,3%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong 12 tháng đầu tiên. Lãi suất cho vay từ tháng thứ 13 trở đi (từ ngày 10/5/2018) sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau bậc thang cao nhất của Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4%/năm. Từ ngày 01/7/2018 trở đi, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm. Tại mục 4 Điều 2 Hợp đồng cho vay số 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017, các bên thỏa thuận trong trường hợp chậm trả gốc sẽ bị áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N1 nên được chấp nhận. Thực hiện hợp đồng, ông L và bà T2 đã trả được một phần tiền lãi 85.682.761 đồng. Căn cứ bảng chi tiết lãi do V1 cung cấp, có căn cứ xác định tiền lãi ông L và bà T2 còn nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20/4/2023) là 41.329.382 đồng, trong đó tiền nợ lãi trong hạn là 27.552.921 đồng và nợ lãi quá hạn là 13.776.461 đồng. Do đó, V1 yêu cầu ông L và bà T2 phải trả tiền lãi nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[2.1.3] Tổng cộng tiền nợ gốc, nợ lãi suất cho vay trong hạn và lãi suất nợ quá hạn ông L, bà T2 có trách nhiệm thanh toán trả V1: 75.000.013 đồng + 41.329.382 đồng

= 116.329.395đ (một trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi chín ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng.

[2.1.4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Hồ sơ vụ án thể hiện, để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017 thì ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 đã thế chấp chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORD, số loại TRANSIT, biển số: 51B-116.54, số khung: TGMCEYR31444, số máy: RATORQ4D243H thuộc quyền sở hữu của ông Trần Huy L theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 13293464/CHG/HĐTC ngày 10-5-2017. Tài sản thế chấp đã được Trung tâm Đ1 tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 10-5-2017. Theo đó, giấy tờ của xe ô tô do V1 quản lý, còn xe ô tô do ông L sử dụng. Như đã lập luận tại đoạn [2] nói trên, xét thấy hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản đã tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật trong quá trình ký kết nên xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 319 Bộ luật dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, ông L và bà T2 không có mặt tại địa phương, Tòa án đã làm rõ nhưng không biết xe ô tô biển số: 51B-116.54 đang ở đâu và do ai đang quản lý nên không thể tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để làm căn cứ giải quyết vụ án, tuy nhiên việc không xác định được ô tô là tài sản thế chấp ở đâu tại thời điểm tranh chấp không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Tại điểm c mục 1 Điều 5, Điều 7 của Hợp đồng thế chấp tài sản số: 13293464/CHG/HĐTC ngày 10-5-2017 và điểm a mục 4 Điều 7 Hợp đồng cho vay số 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017 các bên thỏa thuận, V1 được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi nghĩa vụ được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ khi đến hạn. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà ông L, bà T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì V1 có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORD, biển số: 51B-116.54 thuộc quyền sở hữu của ông Trần Huy L (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 266370 do Phòng C Công an Thành phố H cấp ngày 27-4-2017) để thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 299, Điều 303 và khoản 7 Điều 323 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Xét Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CFT/VN0010325/201903 ngày 11-3-2019:

[2.2.1] Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V – Chi nhánh B và ông Trần Huy L có ký kết Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CFT/VN0010325/201903 ngày 11-3-2019. Theo đó, V1 đã cấp tín dụng cho ông L vay tín chấp số tiền 129.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng (từ ngày tiếp theo của ngày V1 giải ngân vốn vay đầu tiên cho khách hàng, ngày giải ngân là ngày 21/3/2019, ngày kết thúc thời hạn vay là ngày 15/3/2022). Mục đích vay: Mua đồ gia dụng. Lịch trả nợ gốc và lãi được thực hiện hàng tháng trong 36 kỳ. V1 đã giải ngân số tiền 129.000.000 đồng vào số tài khoản 70421216 của ông Trần Huy L mở tại V1 vào ngày 21/3/2019. Thực hiện hợp đồng, ông L đã thanh toán cho V1 số tiền gốc 51.608.506 đồng và tiền lãi 31.553.013 đồng. Kể từ ngày 10/9/2020, ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đã vi phạm khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, V1 yêu cầu ông L trả số tiền nợ gốc 77.391.494đ (bảy mươi bảy triệu ba trăm chín mươi một ngàn bốn trăm chín mươi bốn) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn: Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CFT/VN0010325/201903 ngày 11-3-2019 và Phần xác nhận chấp thuận của V1 ngày 21-3-2019, thể hiện lãi suất cho vay trong hạn là 19,80%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1. Thực hiện hợp đồng, ông L đã trả được một phần tiền lãi là 31.553.013 đồng nhưng sau đó không tiếp tục thực hiện, do ông L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nên V1 đã chuyển toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ sang nợ quá hạn kể từ ngày 10/9/2020. Như vậy, xác định tiền lãi ông L còn nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20/4/2023) là 60.783.279 đồng, bao gồm tiền nợ lãi trong hạn là 40.522.186 đồng, nợ lãi quá hạn là 20.261.093 đồng.

[2.2.3] Tổng cộng tiền nợ gốc, nợ lãi suất cho vay trong hạn và lãi suất nợ quá hạn ông L có trách nhiệm thanh toán trả V1: 77.391.494 đồng + 60.783.279 đồng = 138.174.773đ (một trăm ba mươi tám triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi ba) đồng.

[2.3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: V1 yêu cầu ông L, bà T2 tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 trả số tiền 116.329.395đ (một trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi chín ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông L và bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.816.470đ (năm triệu tám trăm mười sáu ngàn bốn trăm bảy mươi) đồng.

[4.2] Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu ông Trần Huy L trả số tiền 138.174.773đ (một trăm ba mươi tám triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi ba) đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.908.739đ (sáu triệu chín trăm lẻ tám ngàn bảy trăm ba mươi chín) đồng.

[4.3] Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 5.618.425đ (năm triệu sáu trăm mười tám ngàn bốn trăm hai mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0032352 ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 280; khoản 1 Điều 299; Điều 303; Điều 319; khoản 7 Điều 323; Điều 401; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

1.1. Buộc ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ gốc: 75.000.013đ (bảy mươi lăm triệu không trăm mười ba) đồng và khoản tiền nợ lãi suất cho vay trong hạn: 27.552.921đ (hai mươi bảy triệu năm trăm năm mươi hai ngàn chín trăm hai mươi một) đồng, nợ lãi suất quá hạn: 13.776.461đ (mười ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn bốn trăm sáu mươi một) đồng; tổng cộng là 116.329.395đ (một trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi chín ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng phát sinh từ Hợp đồng cho vay số 13293464/CHG/HĐTD ngày 10-5-2017 kèm Khế ước nhận nợ ngày 10/5/2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có nghĩa vụ hoàn trả bản chính các giấy tờ sở hữu tài sản bảo đảm cho chủ tài sản bảo đảm (ông Trần Huy L), gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 266370 do Phòng C Công an Thành phố H cấp ngày 27-4-2017 đứng tên ông Trần Huy L ngay khi ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp ông Trần Huy L, bà Lê Thu T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORD, số loại TRANSIT, biển số: 51B-116.54, số khung: TGMCEYR31444, số máy: RATORQ4D243H thuộc quyền sở hữu của ông Trần Huy L để thu hồi nợ. Sau khi xử lý phát mãi tài sản thế chấp mà không đủ để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì ông L, bà T2 tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V cho đến khi tất toán khoản vay. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông L, bà T2 đối với Ngân hàng thì ông L, bà T2 được nhận lại phần giá trị còn lại của tài sản đã phát mãi.

1.2. Buộc ông Trần Huy L phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ gốc: 77.391.494đ (bảy mươi bảy triệu ba trăm chín mươi một ngàn bốn trăm chín mươi bốn) đồng và khoản tiền nợ lãi suất cho vay trong hạn: 40.522.186đ (bốn mươi triệu năm trăm hai mươi hai ngàn một trăm tám mươi sáu) đồng, nợ lãi suất quá hạn:

20.261.093đ (hai mươi triệu hai trăm sáu mươi một ngàn không trăm chín mươi ba) đồng; tổng cộng là 138.174.773đ (một trăm ba mươi tám triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi ba) đồng phát sinh từ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CFT/VN0010325/201903 ngày 11-3-2019.

1.3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trần Huy L và bà Lê Thu T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.816.470đ (năm triệu tám trăm mười sáu ngàn bốn trăm bảy mươi) đồng.

2.2. Ông Trần Huy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.908.739đ (sáu triệu chín trăm lẻ tám ngàn bảy trăm ba mươi chín) đồng.

2.3. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 5.618.425đ (năm triệu sáu trăm mười tám ngàn bốn trăm hai mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0032352 ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Đường sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

Bỏ phần căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa ở phần đầu nhận định của tòa án vì xét xử vắng mặt hai bên đương sự.

